**PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số  /2020/NĐ-CP ngày tháng  năm 2020 của Chính phủ)*

**HƯỚNG DẪN SỐ 1**

LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP[[1]](#footnote-1)

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP, xác định vốn Nhà nước trong dự án PPP (nếu có) và quyết định việc áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án (nếu có).

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) theo các nội dung dưới đây:

**A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án

2. Tên cơ quan có thẩm quyền

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất

5. Yêu cầu về kỹ thuật

6. Dự kiến tổng mức đầu tư

7. Vốn Nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Loại hợp đồng dự án

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ

10. Thời gian hợp đồng dự án

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

13. Các nội dung liên quan khác

**B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương liên quan đến dự án

**C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

Thành phần hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các tài liệu, văn bản pháp lý chủ yếu sau đây:

1. Văn bản đề nghị thẩm định

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư

3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng)

6. Các tài liệu, văn bản pháp lý khác có liên quan

**D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

**I. Sự cần thiết đầu tư dự án**

***1. Bối cảnh chung***

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia và/hoặc địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương.

- Đánh giá các tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

***2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án***

Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án. Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

***3. Các dự án có liên quan***

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

***4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP***

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

***5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư***

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm…) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

**II. Thông tin sơ bộ về dự án**

***1. Mục tiêu của dự án***

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

***2. Quy mô, công suất của dự án***

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

***3. Địa điểm thực hiện dự án***

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

***4. Nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có)***

Nêu diện tích, hiện trạng đất và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

***5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư***

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

**III. Thuyết minh về kỹ thuật**

***1. Phương án thiết kế sơ bộ***

Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

***2. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp***

Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, BCNCTKT phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp với yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

***3. Phương án phân chia dự án thành phần, tiểu dự án (nếu có)***

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần hoặc tiểu dự án, BCNCTKT thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

**IV. Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội; tác động môi trường của dự án**

***1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội***

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế theo hướng dẫn lại Mục IV.2 Phần này).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

***2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)***

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu phải lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:



Trong đó:

Bt = Sơ bộ giá trị lợi ích năm t;

Ct = Sơ bộ giá trị chi phí năm t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

re = Tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án[[2]](#footnote-2)2.

***3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án***

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn tại Mục IV.1 và Mục IV.2 Phần này, BCNCTKT nêu kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, BCNCTKT nêu kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

***4. Tác động về môi trường***

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

**V. Phân tích tài chính dự án**

***1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính***

*- Chi phí trong suốt vòng đời dự án:* Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

*- Doanh thu:* Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu (đã được phân tích chi tiết tại Mục IV.2 Phần này); giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

*- Các thông số đầu vào khác:* Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

***2. Dự báo nhu cầu***

Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

***3. Phương án tài chính của dự án***

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

1. Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

2. Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định.

3. Vốn Nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

- Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

- Vốn thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

- Vốn của Nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

4. Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và O&M.

5. Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

6. Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có)

7. Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành

8. Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

***4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án***

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV - Net Present Value).

Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

CFt = Giá trị dòng tiền thuần (cash flow) là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r = Tỷ suất chiết khấu (được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính).

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCTKT có thể bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

***5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án***

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, BCNCTKT nêu kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

**VI. Một số nội dung khác**

***1. Loại hợp đồng dự án***

Trên cơ sở các thuyết minh về phương án kỹ thuật, dự báo nhu cầu, phương án tài chính, xác định cụ thể loại hợp đồng phù hợp với dự án.

Loại hợp đồng được lựa chọn phải thể hiện vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị quản lý dự án; trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

***2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án***

BCNCTKT cần thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

***3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư***

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

***4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu***

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án được phân tích tại Mục VI.2 Phần này và các điều kiện quy định tại Điều 82 Luật PPP, BCNCTKT thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án.

***5. Lựa chọn nhà đầu tư***

Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, BCNCTKT đề xuất bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư, thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đấu thầu rộng rãi hoặc đàm phán cạnh tranh.

***6. Kế hoạch thực hiện dự án***

Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định và phê duyệt dự án; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng); thời gian thực hiện; thời điểm kết thúc của dự án.

***7. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP***

BCNCTKT thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm, thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 70, khoản 2 Điều 72 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

***8. Nội dung quản lý thực hiện dự án***

BCNCTKT thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

**E. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trình bày các kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

**HƯỚNG DẪN SỐ 2**

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP[[3]](#footnote-3)

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCTKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

**A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN**

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án

2. Tên cơ quan có thẩm quyền

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất

5. Yêu cầu về kỹ thuật

6. Dự kiến tổng mức đầu tư

7. Vốn Nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Loại hợp đồng dự án

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ

10. Thời gian hợp đồng dự án

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Các nội dung liên quan khác

**B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục C của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

**C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**I. Kiểm tra sơ bộ hồ sơ**

Hội đồng thẩm định đưa ra đánh giá về:

- Tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

- Sự phù hợp của căn cứ pháp lý được áp dụng để lập BCNCTKT.

- Sự tuân thủ quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức lập BCNCTKT.

**II. Thẩm định về nội dung của hồ sơ**

***1. Sự phù hợp của việc lựa chọn thực hiện dự án theo phương thức PPP***

- Tính cấp bách, cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP so với các phương thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trưởng hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước

***2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT***

Hội đồng thẩm định xem xét sự phù hợp của BCNCTKT đối với một số nội dung sau:

- Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch

- Sự phù hợp của dự án đối với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có)

***3. Tính khả thi của dự án***

*a) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án*

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Việc phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội nhằm so sánh lợi ích giữa phương án thực hiện đầu tư dự án với phương án giữ nguyên hiện trạng, không thực hiện đầu tư. Bên cạnh đó, trường hợp lựa chọn giữa nhiều dự án, những dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trên cơ sở kết hợp khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Do vậy, Hội đồng thẩm định cần xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR phải lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, Hội đồng thẩm định xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Tác động của dự án đối với môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh (nếu có): Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với các vấn đề môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh và các tác động khác.

*b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư*

- Hội đồng thẩm định xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0). Bên cạnh đó, đối với BCNCTKT bổ sung các chỉ tiêu khác để đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Hội đồng thẩm định xem xét thêm các chỉ tiêu này để đánh giá tính khả thi của dự án.

- Hội đồng thẩm định xem xét sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thi của dự án.

***4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án***

Hội đồng thẩm định xem xét BCNCTKT theo một số nội dung sau:

- Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án và thời gian hợp đồng.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.

***5. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án***

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, Hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật;

- Sự phù hợp của phương án áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu do cơ quan có thẩm quyền đề xuất;

- Khả năng phân bổ nguồn dự phòng ngân sách trung ương hoặc địa phương để xử lý rủi ro này.

***6. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn***

- Đối với dự án có sử dụng vốn Nhà nước trong dự án hoặc vốn thanh toán cho nhà đầu tư: Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, khả năng cân đối và bố trí vốn, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho doanh nghiệp dự án.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

- Ngoài ra, Hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá chung về rủi ro ngân sách của trung ương và địa phương có thể ảnh hưởng đến tính khả thi về tài chính của dự án.

***7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư***

Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới và dự án do nhà đầu tư đề xuất, Hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất.

**D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. Nhận xét**

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Hội đồng thẩm định tổng hợp nhận xét về BCNCTKT.

**II. Kiến nghị**

- Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, Hội đồng thẩm định kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt BCNCTKT. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, Hội đồng thẩm định kiến nghị cấp có thẩm quyền chấp thuận hồ sơ đề xuất dự án và phê duyệt BCNCTKT do nhà đầu tư lập; đồng thời giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

- Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, Hội đồng thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

+ Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

+ Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

**HƯỚNG DẪN SỐ 3**

MẪU QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ——–** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc—————** |
| Số:…..........… | *………., ngày … tháng … năm …..* |

**NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)**

**Về chủ trương đầu tư dự án… theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ…. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của…;*

*Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do …..nộp ngày ….. và hồ sơ bổ sung nộp ngày …. (nếu có),*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của ……… ngày……. tháng …..năm……. .;*

**QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):**

**Điều 1: Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:**

1. Mục tiêu dự án:

2. Quy mô dự án (dự kiến):

3. Địa điểm thực hiện dự án:

4. Thời gian thực hiện dự án:

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác *(nếu có*):

6. Loại hợp đồng dự án (dự kiến):

7. Tổng mức đầu tư sơ bộ của dự án:

Trong đó:

7.1. Vốn Nhà nước trong dự án:

Bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Tiến độ, tỷ lệ và phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Tiến độ, tỷ lệ và phương thức quản lý và sử dụng

Giá trị vốn Nhà nước tại điểm a và b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

c) Chi phí chuẩn bị dự án

d) Chi phí thẩm định dự án

7.2. Vốn do nhà đầu tư huy động, cơ cấu vốn chủ sở hữu, vốn vay

7.3. Khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (dự kiến): *Áp dụng đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng*

8. Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư

8.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

8.2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

8.3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

8.4. Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

9.1. Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư

9.2. *[Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu]* Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 82 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền:

11. Tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp

*[Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, bổ sung các nội dung sau:*

*- Tên bên mời thầu:*

*- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:*

*- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư:*

*- Công nghệ áp dụng:]*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

*[Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành hồ sơ mời quan tâm dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số… của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư về lựa chọn nhà đầu tư]*

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan ………….. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Các cơ quan có tên tại Điều 3;- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu: ……… | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

1. Trường hợp áp dụng Hướng dẫn này để trình bày các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư chỉnh sửa Hướng dẫn này để áp dụng phù hợp [↑](#footnote-ref-1)
2. 2 Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trường hợp áp dụng Hướng dẫn này để thẩm định các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định chỉnh sửa Hướng dẫn này để áp dụng phù hợp [↑](#footnote-ref-3)